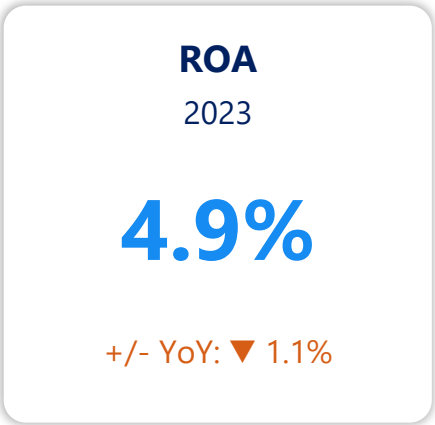
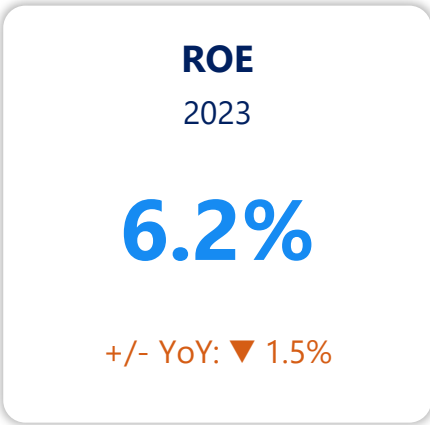
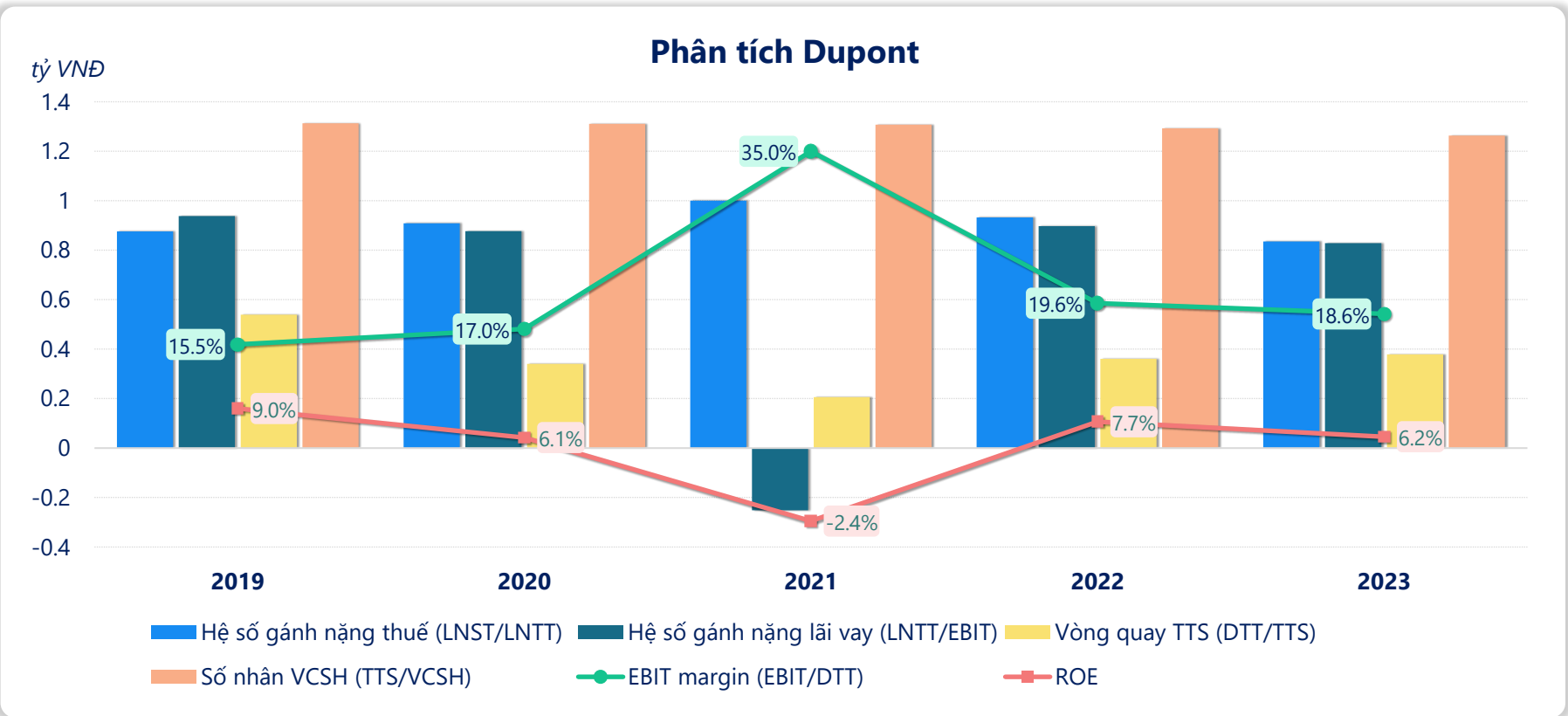
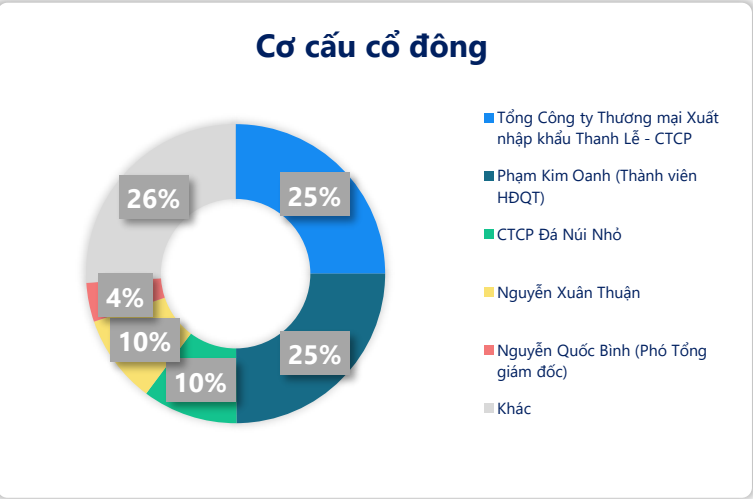


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

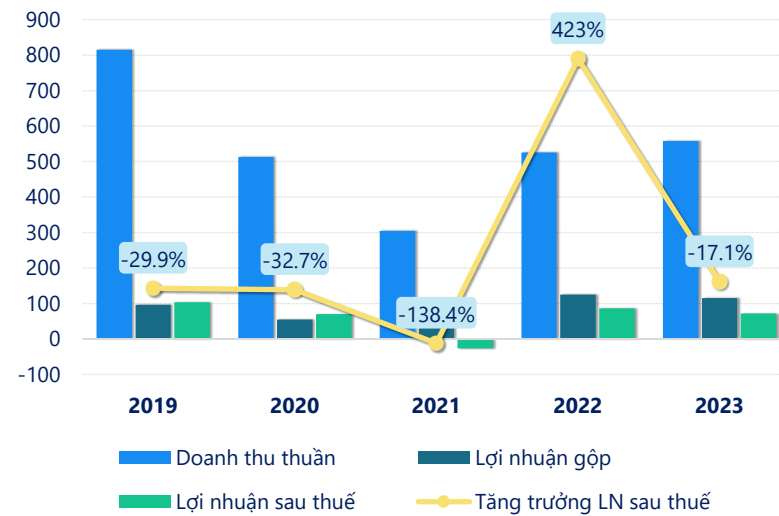
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,891 - 15,065
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,230
Số lượng CPLH (CP)		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		90,290
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.16
EPS		705
P/E		17.5

	YTD	1T	3T	6T
MVC	128.6%	8.8%	12.8%	79.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

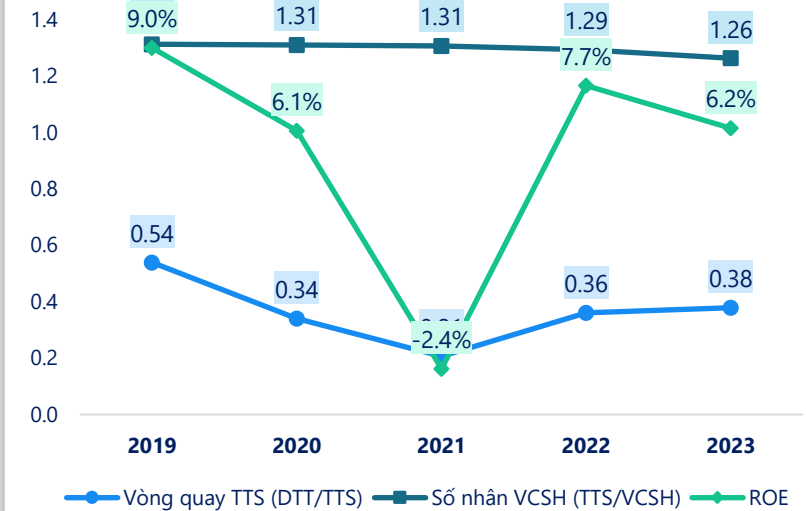


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **18.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

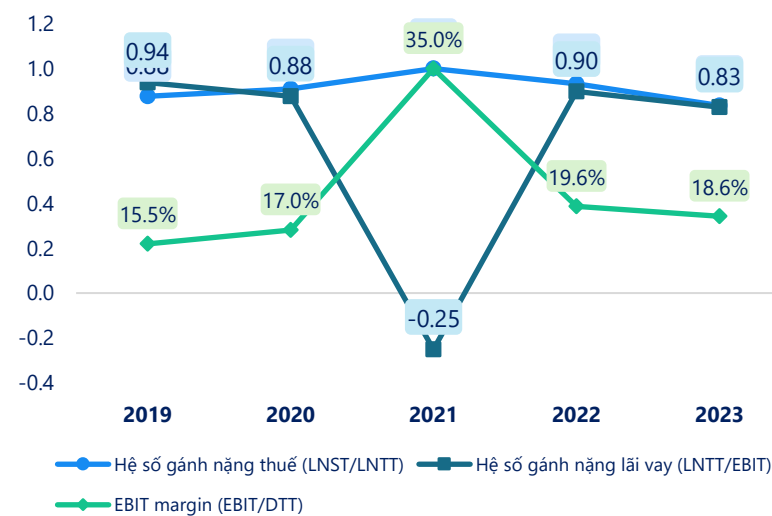
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **MVC** ghi nhận doanh thu thuần **557.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **71.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.10%** và **giảm 17.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.15%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

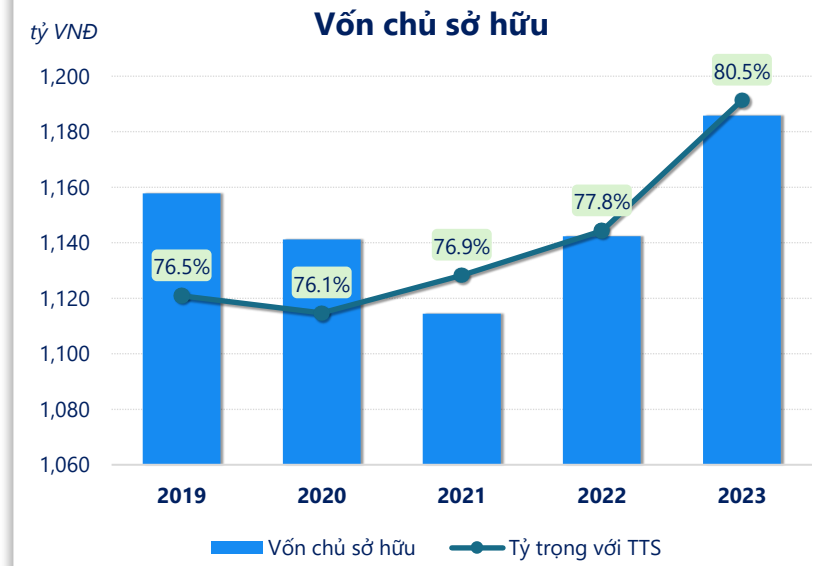
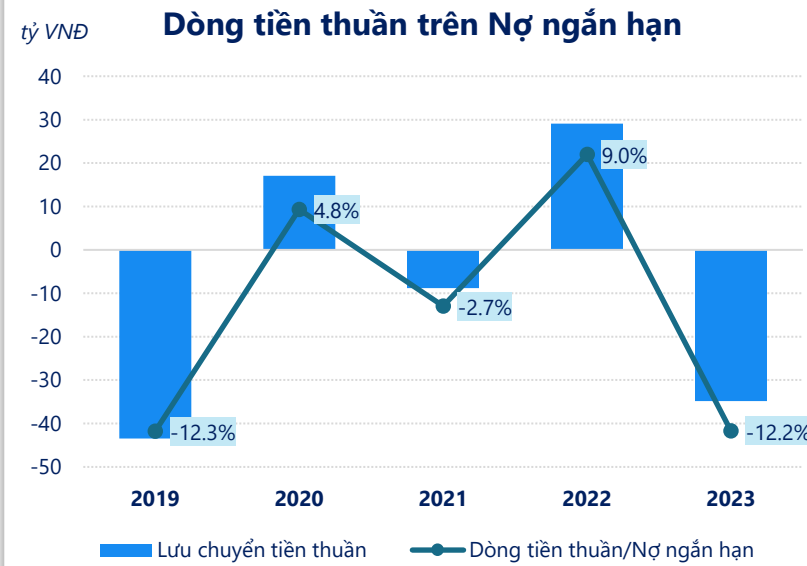
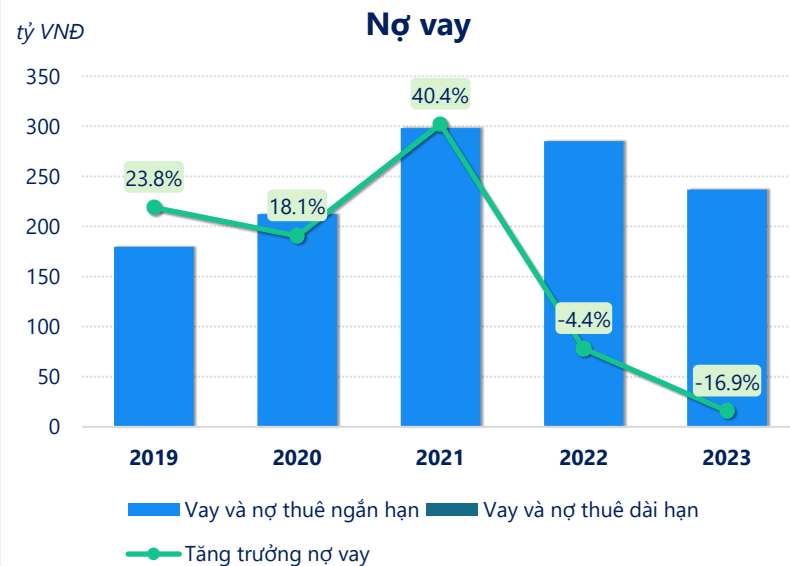
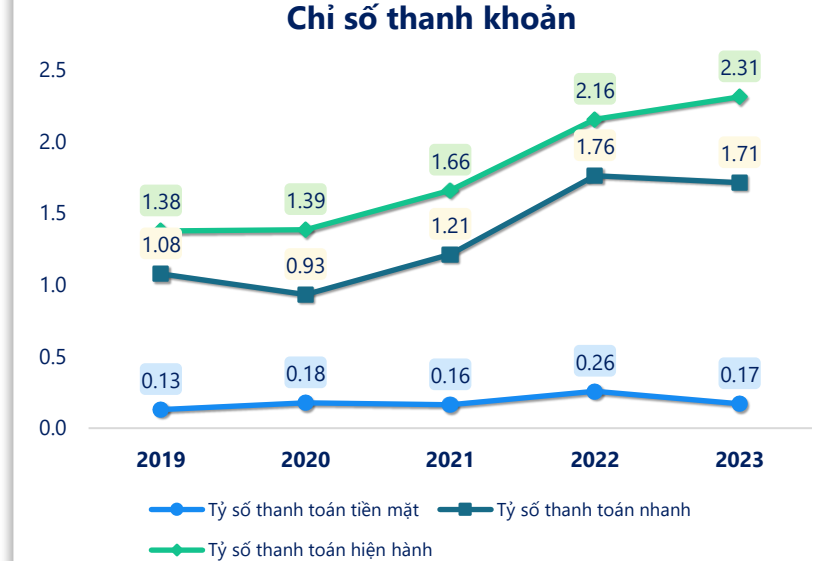
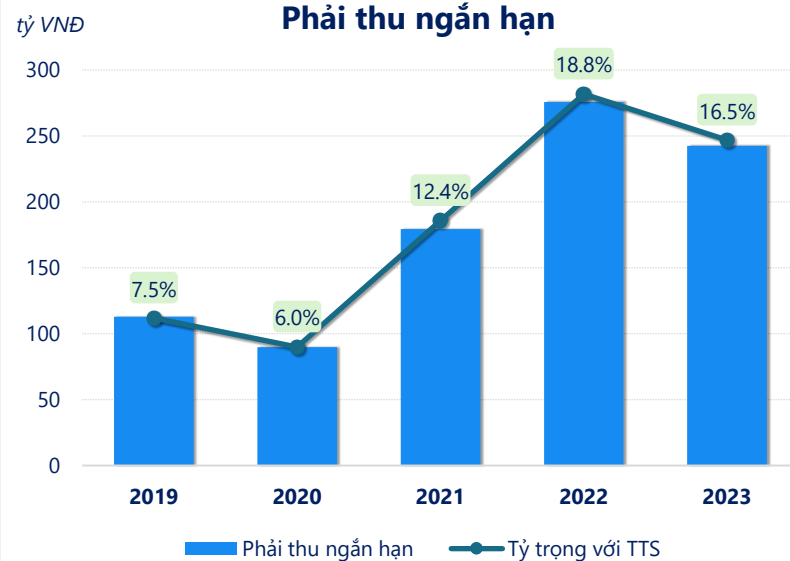
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.38**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,472	1,468	0.2%
Tài sản ngắn hạn	672	697	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	48.5	83.3	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	206	-1.5%
Phải thu ngắn hạn	242	276	-12.2%
Hàng tồn kho	171	127	34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	4.63	63.0%
Tài sản dài hạn	799	771	3.7%
Phải thu dài hạn	7.01	6.71	4.5%
Tài sản cố định	163	162	0.7%
Bất động sản đầu tư	4.14	4.68	-11.6%
Tài sản dở dang	63.3	43.5	45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	311	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	251	243	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	326	-12.2%
Nợ ngắn hạn	284	324	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	285	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	6.34	199%
Nợ dài hạn	2.31	2.15	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,186	1,142	3.8%
Vốn chủ sở hữu	1,186	1,142	3.8%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	815	513	305	526	558
Giá vốn hàng bán	718	459	258	401	443
Lợi nhuận gộp	96.3	54.4	46.8	125	115
Doanh thu HĐTC	65.8	64.6	31.2	25.5	25.5
Chi phí TC	7.87	10.7	72.5	31.9	17.8
Chi phí lãi vay	7.87	10.7	133	10.6	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	17.1	10.4
Chi phí bán hàng	15.8	11.1	12.9	20.2	20.5
Chi phí QLDN	20.2	24.0	20.8	25.9	29.7
LN thuần từ HĐKD	118	73.2	-28.4	89.4	83.1
Lợi nhuận khác	-0.08	3.49	1.59	3.25	2.67
LN trước thuế	118	76.7	-26.8	92.7	85.7
Lợi nhuận sau thuế	104	69.7	-26.8	86.4	71.6
LNST của CĐ cty mẹ	104	69.7	-26.8	86.4	71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-58.6	-194	80.9	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	105	99.8	18.2	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-29.2	85.8	-70.1	-78.1
Tiền đầu kỳ	89.5	46.0	63.1	54.2	83.3
Lưu chuyển tiền thuần	-43.5	17.0	-8.84	29.1	-34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5